

Số: 181/QĐ-BKHCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA TP.HỒ CHÍ MINH:**

Căn cứ Quyết định số 5170/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép thành lập trường Trung cấp Tài chính Tin học Ánh Sáng;

Căn cứ Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 7 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép đổi tên thành Trường Trung cấp Bách Khoa Tp.Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quy chế Tổ chức Hoạt động và các điều kiện thực tế của Trường Trung cấp Bách Khoa Tp.Hồ Chí Minh.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Ban hành Quy định thu học phí, kinh phí đào tạo, các khoản lệ phí đào tạo các lớp học chuyên ngành và các lớp học văn hóa, khóa 17(2023-2026) và học sinh bảo lưu từ các khóa trước học lại cùng khóa 17.(đính kèm Quy định)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được công khai cho người học từ đầu khóa học, khi tuyển sinh; công khai trên website của trường.

**Điều 3:** Các ông/bà Trưởng các phòng, khoa và học sinh Trường Trung cấp Bách Khoa Tp.Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐQT, Ban Giám hiệu;
- Trưởng các phòng, khoa, bộ môn;
- Giáo viên CN sinh hoạt quy chế đầu khóa;
- Học sinh các lớp.



Tiền sĩ Đặng Văn Sáng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

## QUY ĐỊNH

### THU HỌC PHÍ, KINH PHÍ ĐÀO TẠO VÀ CÁC KHOẢN LỆ PHÍ HỌC CHUYÊN NGÀNH- VĂN HÓA THPT GDTX, KHÓA HỌC 17 (2023-2026) (Ban hành theo Quyết định số 181/QĐ-BKHCM ngày 31 tháng 12 năm 2022)

#### I. Học phí chuyên ngành, đối tượng tốt nghiệp THCS, THPT (từ 18-20 tháng):

Áp dụng cho học sinh không học văn hóa.

Ngành học	Học phí theo kỳ				Tổng
	HK1	HK2	HK3	HK4	
1.Chăm sóc sắc đẹp	5.200.000	5.200.000	5.500.000	5.500.000	21.400.000
2.Dược	5.200.000	5.200.000	5.500.000	5.500.000	21.400.000
3.Y sỹ đa khoa	5.200.000	5.200.000	5.500.000	5.500.000	21.400.000
4. Y học cổ truyền	5.200.000	5.200.000	5.500.000	5.500.000	21.400.000
5.Điều dưỡng	5.200.000	5.200.000	5.500.000	5.500.000	21.400.000
6.Quản lý đất đai	4.800.000	4.800.000	5.200.000	5.200.000	20.000.000
7.Kỹ thuật chế biến món ăn	4.800.000	4.800.000	5.200.000	5.200.000	20.000.000
8.Kế toán doanh nghiệp	4.800.000	4.800.000	5.200.000	5.200.000	20.000.000
9.Tin học ứng dụng (a. Đồ họa - b. Mạng máy tính - c. Lập trình ứng dụng - d. Sửa chữa bảo trì)	4.800.000	4.800.000	5.200.000	5.200.000	20.000.000

#### II. Học phí học tập chuyên ngành, đối tượng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH (từ 12-14 tháng):

Ngành học	Học phí theo kỳ			Tổng
	HK1	HK2	HK3	
1.Chăm sóc sắc đẹp	6.500.000	6.500.000	6.500.000	19.500.000
2.Dược	6.500.000	6.500.000	6.500.000	19.500.000
3.Y sỹ đa khoa	6.500.000	6.500.000	6.500.000	19.500.000
4. Y học cổ truyền	6.500.000	6.500.000	6.500.000	19.500.000
5.Điều dưỡng	6.500.000	6.500.000	6.500.000	19.500.000
6.Quản lý đất đai	6.000.000	6.000.000	6.000.000	18.000.000
7.Kỹ thuật chế biến món ăn	6.000.000	6.000.000	6.000.000	18.000.000
8.Kế toán doanh nghiệp	6.000.000	6.000.000	6.000.000	18.000.000
9.Tin học ứng dụng (a. Đồ họa - b. Mạng máy tính - c. Lập trình ứng dụng - d. Sửa chữa bảo trì)	6.000.000	6.000.000	6.000.000	18.000.000

**III. Học phí chương trình kép Chuyên ngành và Văn hoá, đối tượng tốt nghiệp THCS (học 03 năm):**

Ngành học	Học phí theo kỳ						Tổng
	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	
1.Chăm sóc sắc đẹp	8.000.000	8.000.000	8.500.000	8.500.000	4.000.000	4.000.000	41.000.000
2.Dược	8.000.000	8.000.000	8.500.000	8.500.000	4.000.000	4.000.000	41.000.000
3.Y sỹ đa khoa	8.000.000	8.000.000	8.500.000	8.500.000	4.000.000	4.000.000	41.000.000
4. Y học cổ truyền	8.000.000	8.000.000	8.500.000	8.500.000	4.000.000	4.000.000	41.000.000
5.Điều dưỡng	8.000.000	8.000.000	8.500.000	8.500.000	4.000.000	4.000.000	41.000.000
6.Quản lý đất đai	7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	4.000.000	4.000.000	39.000.000
7.Kỹ thuật chế biến món ăn	7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	4.000.000	4.000.000	39.000.000
8.Kế toán doanh nghiệp	7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	4.000.000	4.000.000	39.000.000
9.Tin học ứng dụng (a.Đồ hoạ - b.Mạng máy tính- c.Lập trình ứng dụng – d.Sửa chữa bảo trì)	7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	4.000.000	4.000.000	39.000.000

**IV. Học phí học Văn hoá THPT GDTX(đối tượng không học chuyên ngành):**

Ngành học	Học phí theo kỳ						Tổng
	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	
Học phí Văn hoá THPT-GDTX(Áp dụng cho học sinh không học chuyên ngành)	3.000.000	3.000.000	3.500.000	3.500.000	4.000.000	4.000.000	21.000.000

**Chú ý:**

- Riêng đối với ngành Kỹ thuật chế biến món ăn, học phí trên chưa bao gồm nguyên liệu, vật liệu chế biến các món ăn, các loại bánh.

-Học sinh diện đang học dở, học xong văn hóa lớp 10, 11, 12 ở trường THPT, TT GDTX chuyển về thi nộp học phí theo học phí chuyên ngành(Phần I) +(cộng) Học phí văn hóa THPT GDTX từ lớp thực tế chuyển đến (Phần IV).

-Học sinh chuyển ngành học: Nếu chuyển sang ngành học có học phí thấp hơn thì từ học kỳ chuyển đi sẽ đóng học phí theo ngành mới; Nếu chuyển sang ngành học có học phí cao hơn thì từ học kỳ chuyển đi sẽ đóng học phí theo ngành mới và phải nộp bổ sung phần chênh lệch giữa học phí ngành mới và học phí ngành cũ đối với những học kỳ đã học.

-Học sinh chuyển khóa, bảo lưu từ các khóa trước nhập học cùng khóa này thì những môn học, mô-đun chưa hoàn thành ở khóa trước sẽ học và nộp học phí theo quy định của chương trình học phí khóa này.

**V. Học phí thực tập cuối khóa, ôn thi và thi tốt nghiệp lần 1:**

**1. Áp dụng cho các ngành: Kế toán doanh nghiệp, Tin học ứng dụng, Quản lý đất đai, Kỹ thuật chế biến món ăn, Chăm sóc sắc đẹp.**

- o Thực tập tốt nghiệp tại Doanh nghiệp (ngoài trường): 500.000 đ/ học sinh
- o Thực tập tại phòng Thực tập ảo (mô phỏng) tại trường: 1.500.000đ/học sinh (học sinh tự nguyện đăng ký)
- o Ôn thi và thi tốt nghiệp: 900.000đ

**2. Áp dụng cho các ngành: Dược, Điều dưỡng, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.**

- o Thực tập tốt nghiệp tại Bệnh viện,.. (ngoài trường): 500.000 đ/ học sinh
- o Ôn thi và thi tốt nghiệp: 900.000đ

**3. Áp dụng cho chương trình Văn hóa THPT GDTX(7 MÔN):**

- Học tăng cường(học thêm), ôn tập các môn văn hóa thi TN THPT quốc gia(tự nguyện): từ 5.000đ đến 10.000đ/tiết x Số tiết thực tế.

**4. Áp dụng cho chương trình Văn hóa THPT trong chương trình trung cấp (4 môn):**

- o Ôn thi và thi tốt nghiệp các môn văn hóa lần I: 1.000.000đ/ học sinh.

**VI. Phí và lệ phí khác:**

1. Cấp Giấy chứng nhận, xác nhận các loại: 5.000đ/ 1 lần.
2. Cấp bằng điểm quá trình: 20.000 đ/1 lần.
3. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn: Thu hộ theo quy định của Bộ Y tế trong từng năm học.
4. Học lại: Áp dụng cho những học viên bị cấm thi hoặc đã thi kết thúc môn học lần 2 nhưng điểm tổng kết môn học <5,0:
  - a.Theo học ghép với các lớp khác- khóa sau: 20.000 đ/ 1 tiết x Tổng số tiết của học phần.
  - b.Tổ chức lớp học bổ sung kiến thức riêng (nếu môn học có từ 10 học viên trở lên): 50.000đ/ 1 tiết x Tổng số tiết học bổ sung (Trường hợp Môn học có ít hơn 10 học viên thì học phí sẽ thỏa thuận với học viên và thông báo sau).
  - c.Học lại giờ học thực hành cho học sinh vắng học thực hành: 100.000đ/ buổi học.
  - d.Hướng dẫn học sinh làm tiểu luận môn học, đề cương tự ôn tập: 500.000 đ/ môn học.
5. Thi lại môn học: 50.000 đ/ môn học.
6. Ôn thi và thi lại tốt nghiệp: 500.000 đ/ môn.
7. Cấp bằng TN: 500.000 đ/học viên, bao gồm:
  - o 1 Bằng TN, 1 bảng điểm (bản chính),
  - o 5 Bằng TN, 5 bảng điểm (bản sao chứng thực),
  - o 1 Bìa bằng,
  - o Mượn lễ phục ./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐQT, Ban giám hiệu;
- Trưởng phòng Tài vụ, Đào tạo, các Khoa;
- Giáo viên CN sinh hoạt quy chế đầu khóa;
- Học sinh các lớp;
- Lưu VT.



Điền sĩ Đặng Văn Sáng